

Số: 198/TB-QBVR

Điện Biên, ngày 16 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2021-2022;

Căn cứ Thông báo số 179, 180/TB-QBVR ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã, nội tỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của hạt Kiểm lâm và UBND xã, thị trấn huyện Tuần Giáo.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2022 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản trên địa bàn huyện Tuần Giáo cụ thể như sau:

1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2022 qua tài khoản Ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2023.

2. Tổng diện tích rừng chi trả DVMTR năm 2022

- 2.1. Lưu vực Sông Đà: 14.999,5254 ha
- 2.2. Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2 năm 2022: 9.611,4979 ha
- 2.3. Lưu vực thủy điện Trung Thu năm 2022: 13.147,5259 ha
- 2.4. Lưu vực thủy điện Nậm Múc: 3.587,5930 ha
- 2.5. Lưu vực Sông Mã: 8.792,9678 ha
- 2.6. Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo: 447,496 ha
- 2.7. Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo: 858,7860 ha
- 2.8. Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Pay năm 2021-2022: 190,104 ha

3. Tổng số tiền được chi trả DVMTR năm 2022: 17.338.017.629 đồng,
trong đó:

3.1. Lưu vực Sông Đà

- + Số tiền đã tạm ứng lần 1+2: 6.131.228.329 đồng
- + Số tiền còn lại thanh toán: 4.259.245.782 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 124.973.176 đồng

3.2. Lưu vực Sông Mã

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 3.424.529.206 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 18.622.723 đồng

3.3. Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.127.434.742 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 4.386.412 đồng

3.4. Lưu vực thủy điện Trung Thu

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.201.937.012 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 3.415.015 đồng

3.5. Lưu vực thủy điện Nậm Múc

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 741.261.289 đồng

3.6. Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 16.996.012 đồng
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 67.469 đồng

3.7. Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Pay năm 2021-2022

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 89.283.485 đồng

3.8. Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo

- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 194.636.977 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

- UBND huyện chưa điều chỉnh tên bản do sáp nhập, đổi tên theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.
- Các chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền chi trả DVMTR.

5. Đề xuất, kiến nghị

- **Đề nghị UBND huyện Tuần Giáo:** Điều chỉnh những bản sáp nhập, đổi tên gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh làm căn cứ thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định.

- Đề nghị UBND các xã, thị trấn

- + Niêm yết công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 tại trụ sở UBND xã, thị trấn và thông báo cho các chủ rừng được biết.

- + Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn.

- **Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội:** Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.


- Đề nghị các chủ rừng:

- + Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản nhận tiền dịch vụ môi trường rừng tại UBND xã, thị trấn trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi Ngân hàng có thông báo chi trả.

- + Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng đề nghị chủ rừng là cộng đồng thôn, bản họp bản thống nhất kiện toàn Ban quản lý rừng cộng đồng

thôn, bản. Đối với chủ rừng là hộ gia đình khẩn trương đi mở tài khoản để được hưởng tiền DVMTR theo quy định.

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tuần Giáo;
- P.CT UBND huyện phụ trách NL;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Tuần Giáo
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn huyện Tuần Giáo;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên.

(B/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Tâm

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022 HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo thông báo số 139/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên huyện: Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
 2. Nội dung chi tiết:

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
I	Lưu vực Sông Đà	15.027,5340	14.999,5254		10.515.447.287	6.131.228.329	4.259.245.782	124.973.176	
1	Mùn Chung	998,51700	996,51150	701.052	698.606.380	399.343.329	299.263.051		
2	Mường Mùn	2.386,75400	2.385,85990	701.052	1.672.611.854	967.757.680	703.582.816	1.271.358	
3	Mường thín	510,42000	510,42000	701.052	357.830.961	207.346.800	150.484.161		
4	Nà Tông	525,30900	523,65090	701.052	367.106.511	218.531.280	148.575.231		
5	Phình Sáng	999,69700	999,57450	701.052	700.753.702	379.235.400	205.926.044	115.592.258	
6	Pú Nhung	1.742,55000	1.742,55000	701.052	1.221.618.164	712.014.800	508.234.209	1.369.155	
7	Pú Xi	4.107,61400	4.107,61400	701.052	2.879.651.010	1.684.674.800	1.194.976.210		
8	Quài Cang	38,51700	38,51700	701.052	27.002.421	14.920.800	11.778.767	302.854	
9	Quài Nưa	989,88200	976,99910	701.052	684.927.177	393.274.560	290.612.816	1.039.801	
10	Rạng Đông	752,68900	752,68900	701.052	527.674.129	323.189.200	204.484.929		
11	Ta Ma	447,93900	447,93900	701.052	314.028.532	211.306.400	102.722.132		
12	Toả Tình	1.527,64600	1.517,20050	701.052	1.063.636.446	619.633.280	438.605.416	5.397.750	
II	Lưu vực Nậm Mu 2	9.629,1280	9.611,4979		1.131.821.154		1.127.434.742	4.386.412	
1	Mùn Chung	998,51700	996,51150	117.757	117.346.204		117.346.204		
2	Mường Mùn	2.386,75400	2.385,85990	117.757	280.951.703		280.738.151	213.552	
3	Mường thín	510,42000	510,42000	117.757	60.105.527		60.105.527		
4	Nà Tông	525,30900	523,65090	117.757	61.663.559		61.663.559		
5	Phình Sáng	828,53000	828,40750	117.757	97.550.783		93.833.430	3.717.353	
6	Pú Nhung	1.742,55000	1.742,55000	117.757	205.197.460		204.967.481	229.979	
7	Pú Xi	571,58600	571,58600	117.757	67.308.252		67.308.252		

(Handwritten signature)

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
8	Quài Cang	38,51700	38,51700	117.757	4.535.647		4.484.776	50.871	
9	Quài Nưa	989,88200	976,99910	117.757	115.048.479		114.873.822	174.657	
10	Rạng Đông	752,68900	752,68900	117.757	88.634.399		88.634.399		
11	Ta Ma	16,67000	16,67000	117.757	1.963.009		1.963.009		
12	Toả Tinh	267,70400	267,63700	117.757	31.516.132		31.516.132		
III	Lưu vực Trung Thu	13.165,1560	13.147,5259		1.205.352.027		1.201.937.012	3.415.015	
1	Mùn Chung	998,51700	996,51150	91.679	91.359.178		91.359.178		
2	Mường Mùn	2.386,75400	2.385,85990	91.679	218.733.249		218.566.989	166.260	
3	Mường thín	510,42000	510,42000	91.679	46.794.796		46.794.796		
4	Nà Tông	525,30900	523,65090	91.679	48.007.793		48.007.793		
5	Phình Sáng	828,53000	828,40750	91.679	75.947.571		73.053.448	2.894.123	
6	Pú Nhung	1.742,55000	1.742,55000	91.679	159.755.241		159.576.192	179.049	
7	Pú Xi	4.107,61400	4.107,61400	91.679	376.581.944		376.581.944		
8	Quài Cang	38,51700	38,51700	91.679	3.531.199		3.491.594	39.605	
9	Quài Nưa	989,88200	976,99910	91.679	89.570.299		89.434.321	135.978	
10	Rạng Đông	752,68900	752,68900	91.679	69.005.775		69.005.775		
11	Ta Ma	16,67000	16,67000	91.679	1.528.289		1.528.289		
12	Toả Tinh	267,70400	267,63700	91.679	24.536.693		24.536.693		
IV	Lưu vực Nậm Múc	3.587,5930	3.587,5930		741.261.289		741.261.289	-	
1	Mường Mùn	51,56500	51,56500	206.618	10.654.257		10.654.257		
2	Xã Pú Xi	3.536,02800	3.536,02800	206.618	730.607.032		730.607.032		
V	Lưu vực Sông Mã	8.918,2180	8.792,9678		3.443.151.929		3.424.529.206	18.622.723	
1	Chiềng Đông	1.093,33320	1.093,22370	400.000	437.289.480		437.289.480		
2	Chiềng Sinh	716,89000	714,56750	400.000	285.827.000		284.722.160	1.104.840	
3	Mường Khong	1.374,31000	1.374,31000	400.000	549.724.000		549.724.000		
4	Mường Thín	716,04000	709,82790	400.000	283.931.160		283.931.160		
5	Nà Sáy	148,64220	148,64220	400.000	59.456.880		59.456.880		
6	Quài Cang	37,83900	37,28930	400.000	14.915.720		14.591.720	324.000	
		448,85900	447,49620	361.869	161.934.999		161.485.558	449.441	

E P

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
7	Quài Tờ	1.674,00300	1.649,73080	400.000	659.892.320		659.529.120	363.200	
8	Têngh Phông	1.792,86860	1.790,83310	400.000	716.333.240		716.333.240		
9	Toà Tinh	262,66100	257,33000	400.000	102.932.000		99.718.280	3.213.720	
10	Thị trấn Tuần Giáo	652,77200	569,71710	300.000	170.915.130		157.747.608	13.167.522	
VI	Lưu vực nhà máy nước	448,859	447,496	38.131	17.063.481		16.996.012	67.469	
1	xã Quài Cang	448,85900	447,49620	38.131	17.063.481		16.996.012	67.469	
VII	Lưu vực Nậm Pay năm 2021-2022 (Thuộc Sông Đà)	190,10400	190,10400		89.283.485		89.283.485		
1	Xã Nà Tông	182,35400	182,35400	469.656	85.643.651		85.643.651		
2	Xã Phình Sáng	7,75000	7,75000	469.656	3.639.834		3.639.834		
VIII	Lưu vực TĐ Long Tạo	858,78600	858,78600		194.636.977		194.636.977		
1	Pú Xi	858,78600	858,78600	226.642	194.636.977		194.636.977		
Tổng cộng		23.945,752	23.792,493		17.338.017.629	6.131.228.329	11.055.324.505	151.464.795	

Handwritten signature or mark.

**BIỂU CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2022
 QUA TÀI KHOẢN CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Kèm theo thông báo số 17/TB-QBVR ngày 16/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên huyện: Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
I	Lưu vực Sông Đà	14.720,1110	14.703,2567		10.307.747.523	6.082.634.809	4.225.112.714	
1	Mùn Chung	998,5170	996,5115	701.052	698.606.380	399.343.329	299.263.051	
2	Mường Mùn	2.384,1790	2.383,5424	701.052	1.670.987.166	967.556.080	703.431.086	
3	Mường thín	510,4200	510,4200	701.052	357.830.961	207.346.800	150.484.161	
4	Nà Tông	525,3090	523,6509	701.052	367.106.511	218.531.280	148.575.231	
5	Phình Sáng	834,8130	834,6905	701.052	585.161.444	379.235.400	205.926.044	
6	Pú Nhung	1.735,8140	1.735,8140	701.052	1.216.895.878	710.101.600	506.794.278	
7	Pú Xi	4.107,6140	4.107,6140	701.052	2.879.651.010	1.684.674.800	1.194.976.210	
8	Quài Cang	37,1020	37,1020	701.052	26.010.433	14.527.600	11.482.833	
9	Quài Nưa	971,9430	960,8540	701.052	673.608.622	386.991.120	286.617.502	
10	Rạng Đông	752,6890	752,6890	701.052	527.674.129	323.189.200	204.484.929	
11	Ta Ma	447,9390	447,9390	701.052	314.028.532	211.306.400	102.722.132	
12	Toả Tình	1.413,7720	1.412,4294	701.052	990.186.457	579.831.200	410.355.257	
II	Lưu vực Nậm Mu 2	9.554,8390	9.539,3273		1.123.322.561		1.123.322.561	
1	Mùn Chung	998,5170	996,5115	117.757	117.346.204		117.346.204	
2	Mường Mùn	2.384,1790	2.383,5424	117.757	280.678.801		280.678.801	
3	Mường thín	510,4200	510,4200	117.757	60.105.527		60.105.527	
4	Nà Tông	525,3090	523,6509	117.757	61.663.559		61.663.559	

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
5	Phình Sáng	796,9620	796,8395	117.757	93.833.430		93.833.430	
6	Pú Nhung	1.735,8140	1.735,8140	117.757	204.404.248		204.404.248	
7	Pú Xi	571,5860	571,5860	117.757	67.308.252		67.308.252	
8	Quài Cang	37,1020	37,1020	117.757	4.369.021		4.369.021	
9	Quài Nưa	971,9430	960,8540	117.757	113.147.283		113.147.283	
10	Rạng Đông	752,6890	752,6890	117.757	88.634.399		88.634.399	
11	Ta Ma	16,6700	16,6700	117.757	1.963.009		1.963.009	
12	Toả Tình	253,6480	253,6480	117.757	29.868.828		29.868.828	
III	Lưu vực Trung Thu	13.090,8670	13.075,3553		1.198.735.500		1.198.735.500	
1	Mùn Chung	998,5170	996,5115	91.679	91.359.178		91.359.178	
2	Mường Mùn	2.384,1790	2.383,5424	91.679	218.520.783		218.520.783	
3	Mường thín	510,4200	510,4200	91.679	46.794.796		46.794.796	
4	Nà Tông	525,3090	523,6509	91.679	48.007.793		48.007.793	
5	Phình Sáng	796,9620	796,8395	91.679	73.053.448		73.053.448	
6	Pú Nhung	1.735,8140	1.735,8140	91.679	159.137.692		159.137.692	
7	Pú Xi	4.107,6140	4.107,6140	91.679	376.581.944		376.581.944	
8	Quài Cang	37,1020	37,1020	91.679	3.401.474		3.401.474	
9	Quài Nưa	971,9430	960,8540	91.679	88.090.133		88.090.133	
10	Rạng Đông	752,6890	752,6890	91.679	69.005.775		69.005.775	
11	Ta Ma	16,6700	16,6700	91.679	1.528.289		1.528.289	
12	Toả Tình	253,6480	253,6480	91.679	23.254.195		23.254.195	
IV	Lưu vực Nậm Mực	3.587,5930	3.587,5930		741.261.289		741.261.289	
1	Mường Mùn	51,5650	51,5650	206.618	10.654.257		10.654.257	
2	Xã Pú Xi	3.536,0280	3.536,0280	206.618	730.607.032		730.607.032	
V	Lưu vực Sông Mã	8.512,6780	8.417,1683		3.300.062.576		3.300.062.576	
1	Chiềng Đông	1.093,3332	1.093,2237	400.000	437.289.480		437.289.480	

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng lần I+II (400.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
2	Chiềng Sinh	713,8210	711,8054	400.000	284.722.160		284.722.160	
3	Mường Khong	1.372,7540	1.372,7540	400.000	549.101.600		549.101.600	
4	Mường Thín	716,0400	709,8279	400.000	283.931.160		283.931.160	
5	Nà Sáy	119,8252	119,8252	400.000	47.930.080		47.930.080	
6	Quài Cang	31,7970	31,5930	400.000	12.637.200		12.637.200	
		435,2250	434,5662	361.869	157.256.033		157.256.033	
7	Quài Tờ	1.452,3730	1.440,9454	400.000	576.378.160		576.378.160	
8	Tênh Phong	1.792,8686	1.790,8331	400.000	716.333.240		716.333.240	
9	Toà Tinh	210,3920	209,4514	400.000	83.780.560		83.780.560	
10	Thị trấn Tuần Giáo	574,2490	502,3430	300.000	150.702.903		150.702.903	
VI	Lưu vực nhà máy nước	434,639	434,039	38.131	16.553.996		16.553.996	
1	xã Quài Cang	434,6390	434,0388	38.131	16.553.996		16.553.996	
VII	Lưu vực Nậm Pay năm 2021-2022	190,1040	190,1040		89.283.485		89.283.485	
1	Xã Nà Tông	182,3540	182,3540	469.656	85.643.651		85.643.651	
2	Xã Phình Sáng	7,7500	7,7500	469.656	3.639.834		3.639.834	
VIII	Lưu vực TĐ Long Tạo	858,7860	858,7860		194.636.977		194.636.977	
1	Pú Xi	858,7860	858,7860	226.642	194.636.977		194.636.977	
Tổng cộng					16.971.603.907	6.082.634.809	10.888.969.098	